



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7th Fl, 141 Le Duan St., Hanoi - Tel: (84-4) 3942 2354 / 65-69 - Fax: (84-4) 3942 2351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: 20 /VNR/TCKT2013
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
hợp nhất quý 2/2013.

Hà Nội, ngày 3 tháng 08 năm 2013

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện qui định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa Q2/2012 và Q2/2013 như sau

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2012 (tỷ đồng)	Quý 2 năm 2013 (tỷ đồng)	Chênh lệch tăng(+), giảm(-) (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	75.2	102.6	27.4	36.4%

Ảnh hưởng:

- + Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ tăng so với cùng kỳ năm ngoái: 8,3 tỷ đồng (tăng 13.5% so với cùng kỳ năm trước). Số liệu đã giải trình khi lập báo cáo tài chính Q2/2013 của công ty Mẹ.
- + Lợi nhuận sau thuế của công ty con giảm so với cùng kỳ năm ngoái: 0,5 tỷ đồng
- + Phần lợi nhuận thuần Quý 2 năm 2013 trong công ty liên doanh tăng so với cùng kỳ năm ngoái 19,2 tỷ đồng

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2013 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: TCKT, TH.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Công Tứ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần, trong đó: SCIC 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re 25 %, các cổ đông khác 34.64%.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm.

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. **Tổng số công ty con: 01**

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

+ Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE

+ Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 63.88%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 63.88%

5. **Công ty liên doanh được phân ảnh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Công ty liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung Vina

+ Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ phần sở hữu: 50%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 50%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm :

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng :** Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quyết định 1296TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996 về việc ban hành chế độ kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản kỳ cược, kỳ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 20.800 VND/Đô la Mỹ (USD). Ngày 24/10/2012 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 10/12/2012 và áp dụng từ năm tài chính 2012. Theo đó việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá được Tổng công ty thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại ngày thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ; các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30/06/2013 là 21.130 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi thành VND theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 30/06/2013. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ Hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	31/12/2012
Tiền mặt tại quỹ	3,049,737,790	2,716,582,394
Tiền gửi Ngân hàng	41,666,935,305	21,628,642,166
Các khoản tương đương tiền	668,629,848,727	747,050,688,418
	<u>713,346,521,822</u>	<u>771,395,912,978</u>

3.2 Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	1,233,635,895,027	1,283,829,621,081
Trái phiếu ngắn hạn	83,479,477,204	39,642,914,384
Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)	14,998,332,551	18,835,895,371
Đầu tư ngắn hạn khác	6,600,000,000	6,600,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12,723,766,771)	(12,919,248,671)
	<u>1,325,989,938,011</u>	<u>1,335,989,182,165</u>

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Góp vốn liên doanh (a)	362,835,190,152	315,553,657,604
Các khoản đầu tư dài hạn khác	625,112,780,709	674,798,414,579
+ Góp vốn cổ phần (b)	472,000,270,000	472,000,270,000
+ Trái phiếu dài hạn	80,000,000,000	130,000,000,000
+ Tiền gửi dài hạn		
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh (c)	113,789,509,505	113,789,509,505
+ Ủy thác đầu tư (d)	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Đầu tư dài hạn khác (e)	821,206,063	821,206,063
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (f)	(91,498,204,859)	(91,812,570,989)
	987,947,970,861	990,352,072,183

(a) *Góp vốn liên doanh*: Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina với số tiền gốc là 225.046.999.999 đồng, chiếm 50% giá trị của Công ty liên doanh mà trong đó Tổng công ty là một bên liên doanh. Khoản chênh lệch tăng thêm 137.788.190.153 đồng là do đánh giá lại khoản góp vốn liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	30/06/2013	30/06/2013	31/12/2012
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6,237,328	59,289,270,000	59,289,270,000
Cty CP bảo hiểm PTI	7.06%	3,175,200	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	600,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.40%	1,760,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.67%	800,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Bảo hiểm NHNN&PTNT VN	8.42%	3,200,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Cty Chứng khoán Đại Nam	3.59%	269,500	2,695,000,000	2,695,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	5.47%	30,000,000	278,000,000,000	278,000,000,000
			472,000,270,000	472,000,270,000

Thông tin bổ sung về cổ phiếu thường

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353.056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381.024
3	Ngân hàng Tiên phong		2.542.857
4	Ngân hàng CP Ngoại thương VN	VCB	11.806
5	Công ty CP Tập Đoàn Hà Đô	HDG	45.750

(c) *Góp vốn hợp tác kinh doanh*:

Trong đó:

- Góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty mẹ và công ty con VinareInvest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh, số tiền công ty mẹ góp vào dự án tính đến 30/06/2013 là 7.134.674.895 đồng.

- Đầu tư góp vốn tham gia các dự án bất động sản của Công ty con VinareInvest và các đối tác khác (không bao gồm công ty mẹ) đến 30.06.2013 là: 106.654.834.610 đồng. Trong đó, số tiền đầu tư của công ty VinareInvest là 67.488.005.945 đồng; của các đối tác khác là 39.166.829.565 đồng.

d) *Ủy thác đầu tư*: là khoản ủy thác đầu tư của Công ty mẹ qua công ty quản lý quỹ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

e) *Đầu tư dài hạn khác*: là khoản đầu tư từ quỹ phúc lợi của Tổng công ty mẹ

f) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

- Công ty Mẹ: là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào Ngân hàng Tiên Phong. Công ty con VinareInvest và Công ty chứng khoán Đại Nam
- Công ty con VinareInvest: Là khoản trích lập dự phòng đầu tư vào Ngân hàng Tiên Phong

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

a. Dự phòng nghiệp vụ phải trả: Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

- **Dự phòng phí:** Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- **Dự phòng bồi thường:**

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

- **Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD TBH				
	777,733,122,842	8,403,051,826	50,833,763,673	735,302,410,995
+ Dự phòng phí	280,596,232,141		22,906,493,589	257,689,738,552
+ Dự phòng bồi thường	381,420,468,403		27,927,270,084	353,493,198,319
+ Dự phòng dao động lớn	115,716,422,298	8,403,051,826		124,119,474,124
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thí điểm bảo hiểm NNo				
	23,286,401,016	2,679,969,898	165,123,663	25,801,247,251
+ Dự phòng phí	4,161,090,313	1,886,550,722		6,047,641,035
+ Dự phòng bồi thường	18,293,092,640		165,123,663	18,127,968,977
+ Dự phòng dao động lớn	832,218,063	793,419,176		1,625,637,239
TỔNG CỘNG	801,019,523,858	11,083,021,724	50,998,887,336	761,103,658,246

b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009 TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

c. Dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù kinh doanh TBH, việc thanh toán chủ yếu là đối trừ công nợ giữa công ty Nhận và Công ty nhượng. Theo thông lệ về thanh toán giữa Công ty Nhận và Công ty Nhượng, các hợp đồng TBH cố định, sau khi kết thúc qui

(thường là sau khoảng 1-2 tháng kể từ ngày kết thúc Quý), các công ty nhượng mới gửi bản thanh toán thu, chỉ cho công ty nhận. Thời gian để đối chiếu, xác nhận, thống nhất đối trừ trong thanh toán và thực hiện thanh toán thường từ 1/2 tháng đến 2 tháng mới được hoàn tất.

Để phù hợp với thực tế đặc thù thanh toán TBH, Tổng Công ty áp dụng trích lập dự phòng như sau:

Các khoản nợ phải thu kể từ ngày phát sinh đến thời điểm báo cáo chưa được thanh toán, có thời hạn từ dưới 9 tháng, công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi. Thời hạn từ 9 tháng đến dưới 15 tháng, công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ là 30%. Thời hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ là 50%. Thời hạn từ 27 tháng đến 39 tháng, tỷ lệ là 70%. Thời hạn từ 39 tháng, công ty trích lập dự phòng tỷ lệ là 100%.

Tổng Công ty tin tưởng rằng, việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trên là phù hợp với tập quán kinh doanh TBH và thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp

d. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 09/05/2003 và các qui chế nội bộ của Tổng công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các Quỹ và chia cổ tức.

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 30/06/2013 là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

c. Công ty liên doanh bảo hiểm Samsung Vina

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên doanh. Số vốn điều lệ tại ngày 30/06/2013 là 450.000.000.000 đồng.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các bản thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo qui định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư:

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh:

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế.

Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam; phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Căn cứ công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06/07/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định, trên cơ sở hoàn thiện đầy đủ các thủ tục qui định tại công văn, Trong tháng 1 năm 2011, Tổng công ty đã nộp bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên.

Căn cứ kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra thuế nhà thầu giai đoạn 2009-2011 và 6 tháng đầu năm 2012 đối với Vinare, trong tháng 9 năm 2012. Tổng công ty đã hoàn thiện hồ sơ kê khai và nộp số thuế nhà thầu đối với nhà nhận TBH nước ngoài không cư trú tại nước hoặc vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam giai đoạn 2009-2011, số tiền 104.417.170 đồng. Kể từ năm 2012, Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 và Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Theo qui định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 có hiệu lực từ ngày 1/1/2010, thay thế Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định thì " Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu thì chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần ". Từ năm 2009 trở về trước khoản chênh lệch tăng thêm khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hoá Tổng công ty được theo dõi và trích khấu hao như TSCĐ vô hình, thời gian phân bổ là 20 năm; hiện Tổng công ty đã thực hiện phân bổ được 5 năm. Căn cứ qui định trên, giá trị còn lại của khoản chênh lệch này (14.640.221.973 đồng) được theo dõi như một khoản chi phí chờ phân bổ trên Bảng cân đối kế toán, Tổng công ty thực hiện phân bổ vào chi phí kinh doanh trong khoảng thời gian 05 năm kể từ năm 2010.

2. Thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận mà trong đó Tổng công ty là một thành viên. Trong Quý 3 năm 2012 Tổng công ty bắt đầu triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp. Chế độ tài chính, phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17/8/2011 và thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20/6/2012 của Bộ Tài chính.

3. Như thuyết minh ở phần " Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu": Tính đến thời điểm 30/06/2013 số vốn điều lệ đã góp là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 30/06/2013 (Trong đó: phần lợi ích công ty mẹ là 63.88%, phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 36.12 %).

3. Nguồn vốn và các quỹ

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng Tài chính	Quỹ Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2012	1,008,276,580,000	768,023,850,642	32,370,699,318	19,232,357,227	96,424,026,884	48,080,893,067	280,376,835,781	2,252,785,242,919
Lợi nhuận trong kỳ				4,690,979,927	23,454,899,636	11,727,449,818	255,775,621,379	255,775,621,379
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ							(45,119,290,268)	(5,245,960,887)
Chia cổ tức							(151,241,487,000)	(151,241,487,000)
Lang, (giảm) khác			(32,370,699,318)					(32,370,699,318)
Tại ngày 31/12/2012	1,008,276,580,000	768,023,850,642	-	23,923,337,154	119,878,926,520	59,808,342,885	339,791,679,892	2,319,702,717,093
Lợi nhuận trong kỳ				2,806,098,074	14,030,490,370	7,015,245,185	187,075,551,559	187,075,551,559
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ							(27,650,740,315)	(3,798,906,686)
Chia cổ tức ^(*)							(80,662,126,400)	(80,662,126,400)
Lang, (giảm) khác								
Tại ngày 30/06/2013	1,008,276,580,000	768,023,850,642	-	26,729,435,228	133,909,416,890	66,823,588,070	418,554,364,736	2,422,317,235,566

(*) Chia cổ tức đợt 2 năm 2012 của Công ty Mẹ, tỷ lệ 8%, tương đương số tiền 80.662.126.400 đồng theo Nghị quyết số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty.

4 Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

a/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (bao gồm kết quả Thi điểm bảo hiểm nông nghiệp)

Đơn vị tính: đồng /VN

STT	Chi tiêu	Quý 2 năm 2013	Quý 2 năm 2012
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	436.876.972.390	432.173.383.439
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	242.254.813.710	248.909.418.023
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	194.622.158.680	183.263.965.416
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	138.402.278.167	161.717.812.753
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	56.219.880.513	21.546.152.663
6	Doanh thu hoạt động tài chính	62.685.809.190	76.256.871.439
7	Chi phí tài chính	(1.137.803.683)	3.811.156.910
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.048.523.382	14.974.806.110
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)	105.994.970.004	79.017.061.082
10	Thu nhập khác	3.826.568.677	2.700.548.547
11	Chi phí khác	982.485.443	1.118.200.678
12	Lợi nhuận khác (12=10-11)	2.844.083.234	1.582.347.869
13	Lỗ thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp	(17.444.159.206)	0
14	Phần lợi nhuận thuần từ công ty liên doanh	32.611.647.348	13.355.842.333
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(15=9+12+13+14)	124.006.541.380	93.955.251.284
16	Điều chỉnh tăng. (giảm) LN chịu thuế	(38.395.304.191)	(19.179.402.328)
17	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	85.611.237.189	74.775.848.956
18	Thuế TNDN	21.402.809.297	18.693.962.239
19	Chi phí thuế TN hoãn lại		13.578.936
20	Lợi nhuận sau thuế TNDN(20=15-18-19)	102.603.732.083	75.247.710.109
20.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(92.297.234)	67.013.509
20.2	Lợi ích của cổ đông công ty mẹ	102.696.029.317	75.180.696.600
21	Lãi trên cổ phiếu	1.018	746

b/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (không bao gồm kết quả Thi điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chi tiêu	Quý 2 năm 2013	Quý 2 năm 2012
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	436.876.972.390	432.173.383.439
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	242.254.813.710	248.909.418.023
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	194.622.158.680	183.263.965.416
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	138.402.278.167	161.717.812.753
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	56.219.880.513	21.546.152.663
6	Doanh thu hoạt động tài chính	62.685.809.190	76.256.871.439
7	Chi phí tài chính	(1.137.803.683)	3.811.156.910
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.048.523.382	14.974.806.110
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)	105.994.970.004	79.017.061.082
10	Thu nhập khác	3.826.568.677	2.700.548.547
11	Chi phí khác	982.485.443	1.118.200.678
12	Lợi nhuận khác (12=10-11)	2.844.083.234	1.582.347.869
13	Phần lợi nhuận thuần từ công ty liên doanh	32.611.647.348	13.355.842.333
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(14=9+12+13)	141.450.700.586	93.955.251.284
15	Điều chỉnh tăng. (giảm) LN chịu thuế	(38.395.304.191)	(19.179.402.328)
16	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	103.055.396.395	74.775.848.956
17	Thuế TNDN	21.402.809.297	18.693.962.239
18	Chi phí thuế TN hoãn lại	0	13.578.936
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN(19=14-17-18)	120.047.891.289	75.247.710.109

c/ Kết quả Thi điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chi tiêu	Quý 2 năm 2013 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	109,531,537,925
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	74,656,165,452
3	Doanh thu thuần hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp (3=1-2)	34,875,372,473
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	49,428,869,177
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp(5= 3-4)	(14,553,496,704)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,890,662,502
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động thi điểm BH nông nghiệp(7=5-6)	(17,444,159,206)

Ghi chú: Kết quả thi điểm bảo hiểm nông nghiệp không có số liệu so sánh

Người lập biểu



Nguyễn Thành Công

Kế toán trưởng



Lưu Thị Việt Hoa



BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT- QUÝ

Đơn vị: đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		3,619,750,721,185	3,154,609,032,597
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	713,346,521,822	771,395,912,978
1. Tiền mặt tại quỹ	111		3,049,737,790	2,716,582,394
2. Tiền gửi ngân hàng	112		41,666,935,305	21,628,642,166
4. Các khoản tương đương tiền	114		668,629,848,727	747,050,688,418
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	1,325,989,938,011	1,335,989,182,165
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		98,477,809,755	58,478,809,755
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		1,240,235,895,027	1,290,429,621,081
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(12,723,766,771)	(12,919,248,671)
III. Các khoản phải thu	130		1,573,692,075,490	1,040,343,666,132
1. Phải thu khách hàng	131		1,598,046,338,038	1,059,221,348,207
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		591,816,506	509,156,016
4. Phải thu nội bộ	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		-	-
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(24,946,079,054)	(19,386,838,091)
IV. Hàng tồn kho	140		123,347,910	62,956,710
2. Nguyên liệu, vật liệu	142		123,347,910	62,956,710
3. Công cụ, dụng cụ	143			
4. Chi phí kinh doanh dở dang	144			
5. Hàng hóa	145			
6. Hàng gửi đi bán	146			
7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,598,837,952	6,817,314,612
1. Tạm ứng	151		398,837,952	317,314,612
2. Chi phí trả trước	152			
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	153			
4. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	154		6,200,000,000	6,500,000,000
5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	155			
6. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		1,054,730,617,462	1,057,581,058,079
I. Các khoản phải thu dài hạn	201			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	202			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	203			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	204			
4. Phải thu dài hạn khác	205			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	206			
II. Tài sản cố định	210		53,113,707,435	32,870,400,311
1. Tài sản cố định hữu hình	211		29,529,962,520	32,842,590,183
- Nguyên giá	212		58,434,859,800	61,217,178,606
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(28,904,897,280)	(28,374,588,423)
3. Tài sản cố định vô hình	217		23,583,744,915	27,810,128
- Nguyên giá	218		24,415,317,809	41,715,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(831,572,894)	(13,905,072)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	IV.3.3	987,947,970,861	990,352,072,183
1. Đầu tư vào công ty con	223		-	-
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		552,000,270,000	602,000,270,000
3. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	222		362,835,190,152	315,553,657,604
4. Đầu tư dài hạn khác	228		164,610,715,568	164,610,715,568
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(91,498,204,859)	(91,812,570,989)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1,600,432,214	20,883,102,220
VI. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		12,068,506,952	13,475,483,365
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242			
3. Chi phí trả trước dài hạn	243		5,826,866,479	7,239,147,361
4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	244		241,640,473	233,338,004
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		4,674,481,338,647	4,212,190,090,676

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,218,361,163,580	1,858,279,561,951
I. Nợ ngắn hạn	310		1,440,033,548,738	1,041,446,633,209
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312			
3. Phải trả cho người bán	313		1,358,257,656,181	869,134,283,758
4. Người mua trả tiền trước	314		875,819,297	659,532,743
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315		22,235,937,419	12,229,464,472
6. Phải trả công nhân viên	316		12,207,757,583	12,535,744,167
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318		39,462,465,205	140,406,063,104
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		6,993,913,053	6,481,544,965
10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	319.1			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319.2			
II. Nợ dài hạn	320		966,561,890	945,344,014
1. Vay dài hạn	321			
2. Nợ dài hạn	322			
3. Phát hành trái phiếu	323			
4. Phải trả dài hạn người bán	324			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	325			
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	326			
7. Phải trả dài hạn khác	327			
8. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	328		966,561,890	945,344,014
9. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
10. Doanh thu chưa thực hiện	329.1			
11. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	329.2			
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	IV.4.a	761,103,658,246	801,019,523,858
1. Dự phòng phí	331		263,737,379,587	284,757,322,454
2. Dự phòng toán học	332			
3. Dự phòng bồi thường	333		371,621,167,296	399,713,561,043
4. Dự phòng dao động lớn	334		125,745,111,363	116,548,640,361
5. Dự phòng chia lãi	335			
6. Dự phòng bảo đảm cân đối	336			
IV. Nợ khác	340		16,257,394,706	14,868,060,870
1. Chi phí phải trả (DP thuế nhà thầu nước ngoài)	341		12,615,830,204	12,615,830,204
2. Tài sản thừa chờ xử lý	342			
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		3,641,564,502	2,252,230,666
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,422,317,235,566	2,319,702,717,093
I.Nguồn vốn, quỹ	410	V.3	2,422,317,235,566	2,319,702,717,093
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,008,276,580,000	1,008,276,580,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	411.1		768,023,850,642	768,023,850,642
3. Cổ phiếu quỹ	411.2			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412			
6. Chênh lệch tỷ giá	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.3			
7. Quỹ đầu tư phát triển	414		26,729,435,228	23,923,337,154
8. Quỹ dự phòng tài chính	415		133,909,416,890	119,878,926,520
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		66,823,588,070	59,808,342,885
10. Quỹ dự trữ tự nguyện	417			
11. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	411.4			
12. Lợi nhuận chưa phân phối	418		418,554,364,736	339,791,679,892
13. Nguồn vốn đầu tư XDCB	419			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
1. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	421			
2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi đưa đi đầu tư	423			
3. Quỹ quản lý của cấp trên	424			
4. Nguồn kinh phí sự nghiệp	425			
5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	428			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	429		33,802,939,501	34,207,811,632
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430=300+400+429)	430		4,674,481,338,647	4,212,190,090,676

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Việt Hoa



BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 2/2013	Quý 2/2012	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01	-	-	-	-
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	370,229,080,402	370,063,213,852	767,071,322,774	806,842,626,162
3. Các khoản giảm trừ	03	242,254,813,710	248,909,418,023	486,969,595,306	498,348,583,050
Phi nhượng tái bảo hiểm	04	236,713,365,231	247,213,766,249	477,785,803,401	488,775,334,524
Giảm phí bảo hiểm	05	-	-	-	-
Hoàn phí bảo hiểm	06	5,541,448,479	1,695,651,774	9,183,791,905	9,573,248,526
Các khoản giảm trừ khác	07	-	-	-	-
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	(15,684,161,725)	1,073,390,555	(22,906,493,589)	25,382,893,878
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09	47,002,721,305	51,538,577,023	95,851,917,663	81,190,714,983
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	3,961,008,958	11,644,983,119	15,885,874,590	26,749,348,225
Thu nhận tái bảo hiểm	11	1,075,581,064	1,840,367,877	3,486,431,543	8,468,233,433
Thu nhượng tái bảo hiểm	12	2,885,427,894	9,804,615,242	12,399,443,047	18,281,114,792
Thu khác (Giám định, đại lý...)	13	-	-	-	-
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14	194,622,158,680	183,263,965,416	414,746,013,310	391,051,212,442
7B. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ khác					
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15	-	-	-	-
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	16	281,195,066,984	254,032,138,441	458,933,183,492	454,988,185,433
10. Các khoản giảm trừ	17	208,532,136,621	209,807,368,548	316,356,904,757	314,062,973,986
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18	208,532,136,621	209,807,368,548	316,356,904,757	314,062,973,986
Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	19	-	-	-	-
Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20	-	-	-	-
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21	72,662,930,363	44,224,769,893	142,576,278,735	140,925,211,447
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	-	-	-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	(17,900,201,086)	29,325,352,824	(27,927,270,084)	22,714,600,165
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	3,839,512,102	3,634,613,874	8,403,051,826	9,254,821,293
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	79,800,036,788	84,533,076,162	187,348,014,677	184,247,140,066
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26	-	-	-	-
+ Chi hoa hồng	27	-	-	-	-
+ Chi giám định tổn thất	28	-	-	-	-
+ Chi đòi người thứ 3	29	-	-	-	-
+ Chi xử lý hàng bồi thường 100%	30	-	-	-	-
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31	-	-	-	-
+ Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	32	-	-	-	-
+ Chi khác	33	-	-	-	-
Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34	80,529,594,202	83,899,097,043	187,880,695,304	181,256,253,906
+ Chi hoa hồng	35	76,335,235,769	79,696,978,405	171,366,504,348	163,348,625,787
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	36	-	-	-	-
+ Chi khác	38	4,194,358,433	4,202,118,638	16,514,190,956	17,907,628,119
Chi hoạt động nhượng tái bảo hiểm	39	(729,557,414)	633,979,119	(532,680,627)	2,990,886,160
Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác	40	-	-	-	-
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41	138,402,278,167	161,717,812,753	310,400,075,154	357,141,772,971
16B. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ khác					
17. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42	56,219,880,513	21,546,152,663	104,345,938,156	33,909,439,471
18. Chi phí bán hàng	43	-	-	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	14,048,523,382	14,974,806,110	34,158,007,025	26,556,154,645
20. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45	42,171,357,131	6,571,346,553	70,187,931,131	7,353,284,826
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	62,685,809,190	76,256,871,439	129,630,531,599	153,968,653,047
22. Chi phí hoạt động tài chính	47	(1,137,803,883)	3,811,156,910	5,391,714,704	650,131,146
- Dự phòng toán học trích từ lãi đầu tư	48	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Quý 2/2013	Quý 2/2012	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
- Dự phòng chia lãi	49	-	-	-	-
- Chi khác hoạt động tài chính	50	(1,137,803,683)	3,811,156,910	5,391,714,704	650,131,146
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51	63,823,612,873	72,445,714,529	124,238,816,895	153,318,521,901
24. Thu hoạt động khác	52	3,826,568,677	2,700,548,547	6,971,105,053	5,914,830,070
25. Chi hoạt động khác	53	982,485,443	1,118,200,678	2,354,884,906	2,161,404,039
26. Lợi nhuận hoạt động khác	54	2,844,083,234	1,582,347,869	4,616,220,147	3,753,426,031
55B. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên doanh, liên kết.	54.1	32,611,647,348	13,355,842,333	47,281,532,548	25,965,949,875
(Lỗ) từ thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	54.2	(17,444,159,206)		(17,444,159,206)	
27. Tổng lợi nhuận kế toán	55	124,006,541,380	93,955,251,284	228,880,341,515	190,391,182,633
28. Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	56	(38,395,304,191)	(19,179,402,328)	(60,020,475,292)	(44,903,582,769)
29. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	57	85,611,237,189	74,775,848,956	168,859,866,223	145,487,599,864
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58			-	-
31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	59	85,611,237,189	74,775,848,956	168,859,866,223	145,487,599,864
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60	21,402,809,297	18,693,962,239	42,214,966,556	36,371,899,966
32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60.1	-	13,578,936	(5,304,469)	13,578,936
33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61	102,603,732,083	75,247,710,109	186,670,679,428	154,005,703,731
33.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61.1	(92,297,234)	67,013,509	(404,872,131)	450,160,131
33.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61.2	102,696,029,317	75,180,696,600	187,075,551,559	153,555,543,600
34. Lãi trên cổ phiếu	70	1,018	746	1,855	1,523

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



BH - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- QUÝ- PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	157,222,051,943	147,089,634,794
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	-	-
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	93,614,895,133	23,262,681,142
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	5,010,926,557	5,138,791,697
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(122,664,013,869)	(41,940,482,689)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(65,131,156,230)	(80,332,195,156)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(6,909,918,747)	(3,176,467,236)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(21,089,132,237)	(16,185,456,071)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(36,998,717,090)	(37,665,222,688)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(2,774,906,400)	(7,637,158,960)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(609,177,179)	(659,082,737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(329,148,119)	(12,104,957,904)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	3,069,104,119,433	3,850,847,367,570
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	62,863,337,664	137,067,950,930
3. Tiền thu do nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23	-	-
4. Tiền đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24	(3,004,135,217,206)	(4,312,104,211,928)
5. Tiền chi mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	25	(4,532,986,523)	(3,352,308,716)
6. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	123,299,253,368	(327,541,202,144)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	-	-
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	-
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	-	-
4. Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(181,072,839,920)	(50,703,456,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(181,072,839,920)	(50,703,456,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(58,102,734,671)	(390,349,616,548)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	771,395,912,978	1,477,184,661,700
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	53,343,515	(203,292,077)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	713,346,521,822	1,086,631,753,075

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÀI BẢO HIỂM
QUỐC GIA
VIỆT NAM
 HOÀN KIẾM TP. HÀ NỘI

 Phạm Công Tử